

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đỗ Thị Kim Oanh
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
QUỐC TẾ PHONG THỊNH**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đỗ Thị Kim Oanh

Giảng viên hướng dẫn: ThS Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đỗ Thị Kim Oanh

Mã SV: 1512401008

Lớp: QT1902K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (Về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

- Tìm hiểu thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

- Đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong tổ chức công tác kế toán mới nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng làm cơ sở để đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Sử dụng số liệu năm 2018 phục vụ công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường ĐH Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 08 tháng 07 năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 27 tháng 09 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Đỗ Thị Kim Oanh

Th.S Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2019

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các Doanh nghiệp (DN).....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	6
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.....	7
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	29
1.3.1 Sự cần thiết việc phân tích bảng cân đối kế toán.....	29
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	29
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng CĐKT.....	30
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ PHONG THỊNH	33
2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (TMQT) Phong Thịnh.....	33
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh.....	33
2.1.2 Thuận lợi, khó khăn của Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh.....	34
2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.....	34
2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.....	36

2.2 Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.	39
2.2.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.	39
2.2.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.	40
2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.....	60
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ PHONG THỊNH.....	61
3.1 Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh trong thời gian tới.	61
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.....	61
3.2.1 Ưu điểm.....	61
3.2.2 Hạn chế.....	62
3.3 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.....	63
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán.	63
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.....	70
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.	70
KẾT LUẬN.....	74
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	75

MỤC LỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).....	13
Biểu số 1.2 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.....	31
Biểu số 1.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	31
Biểu số 2.1 Danh sách thành viên góp vốn.....	33
Biểu số 2.2 Phiếu Chi.....	41
Biểu số 2.3 Giấy Báo Có.....	42
Biểu số 2.4 Sổ Nhật Ký Chung.....	43
Biểu số 2.5 Trích Sổ Cái TK 111 năm 2018.....	44
Biểu số 2.6 Trích Sổ Cái TK 112 năm 2018.....	45
Biểu số 2.7 Trích sổ cái TK 131 năm 2018.....	47
Biểu 2.8 Trích Bảng Tổng Hợp Chi Tiết Phải Thu Khách Hàng năm 2018.....	48
Biểu số 2.9 Trích Sổ Cái TK 331 năm 2018.....	49
Biểu số 2.10 Trích Bảng Tổng Hợp Chi Tiết Phải Trả Người Bán năm 2018.....	50
Biểu số 2.11 Bảng cân đối phát sinh của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh năm 2018.....	54
Biểu số 2.12 Bảng Cân Đối Kế Toán tại Công ty năm 2018.....	58
Biểu số 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh.....	65
Biểu số 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	67
Biểu 3.3 Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh.....	69
Biểu số 3.4: Giao Diện Làm Việc Của Phần Mềm Kế toán MISA SME.NET 2017.....	71
Biểu số 3.5: Giao Diện Làm Việc Phần Mềm Kế Toán Bravo 6.3SE.....	72
Biểu số 3.6: Giao Diện Làm Việc Của Phần Mềm Kế Toán Fast Accounting.....	73

MỤC LỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 Quy trình lập bảng cân đối kế toán.....	16
Sơ đồ 21. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý công ty	35
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	36
Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.	39
Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh....	51

DANH MỤC BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
3. BCTHTC	Báo cáo tình hình tài chính
4. HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5. BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
6. TSCĐ	Tài sản cố định
7. DN	Doanh nghiệp
8. TK	Tài khoản
9. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
10. NH	Ngăn hạn
11. SXKD	Sản xuất kinh doanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập BCDKT tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thực được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu vào nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận được chia làm 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các anh chị trong công ty, đặc biệt là sự hướng dẫn chỉ bảo tận tình của giảng viên Ths Hòa Thị Thanh Hương. Tuy

nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1**LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các Doanh nghiệp (DN).

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm về Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ cả doanh nghiệp

1.1.1.2 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

BCTC có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý DN cũng như đối với các cơ quan và các đối tượng quan tâm. Nó được thể hiện trong các vấn đề sau:

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động SXKD hoặc đầu tư của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của DN.

- BCTC là những báo cáo được trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.

- BCTC còn là những căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của DN là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị DN không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả SXKD, tăng lợi nhuận cho DN.

- BCTC cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động SXKD, thực trạng tài chính của DN trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn có khả năng huy động vốn vào SXKD của DN.

Chính vì vậy, BCTC là đối tượng quan tâm của các nhà đầu tư. Hội đồng quản trị DN người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và toàn bộ cán bộ, công nhân viên của DN.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt được mục đích này Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

1. Tài sản;
2. Nợ phải trả;
3. Vốn chủ sở hữu;
4. Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ;
5. Các luồng tiền;

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai, đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền, các khoản tiền tương đương.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

• **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** Báo cáo tài chính cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó, có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

• **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** Báo cáo tài chính là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp: Ví dụ như:

- *Các cơ quan thuế*: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính sách thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- *Cơ quan tài chính*: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn, của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

• ***Đối với các đối tượng sử dụng khác:***

- *Các nhà đầu tư*: Báo cáo tài chính thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- *Các chủ nợ*: Báo cáo tài chính cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- *Các nhà cung cấp*: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

- *Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp*: Báo cáo tài chính giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi phân ngành kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặt biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại Báo cáo tài chính nào phải phụ thuộc vào quy định riêng của từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính phải được lập chính xác, trung thực, đúng mẫu biểu đã quy định, có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan và phải có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị để đảm bảo tính pháp lý của báo cáo,

- Báo cáo tài chính phải đảm bảo tính tổng thống nhất về nội dung, trình tự và phương pháp lập theo quyết định của Nhà nước, từ đó người sử dụng có thể so sánh, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua các thời kỳ, hoặc giữa các doanh nghiệp với nhau.

- Số liệu phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính phải rõ ràng, đủ độ tin cậy và dễ hiểu, đảm bảo thuận tiện cho những người sử dụng thông tin trên Báo cáo tài chính phải đạt được mục đích của họ.

- Báo cáo tài chính phải được lập và gửi theo đúng thời gian quy định.

- Ngoài ra Báo cáo tài chính còn phải đảm bảo tuân thủ các khái niệm, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận và ban hành. Có như vậy hệ thống Báo cáo tài chính mới thực sự hữu ích, mới đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng sử dụng để ra các quyết định phù hợp.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Nếu Báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là hoạt động liên tục.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan.

1.1.5.3 Tính nhất quán.

Việc trình bày và phân tích các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục cùng tính chất. Theo nguyên tắc trọng yếu thông tin, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính chất trọng yếu.

1.1.5.5 Bù trừ.

- Tài sản và nợ phải trả được trình bày riêng biệt. Chỉ thực hiện bù trừ khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, có vòng quay nhanh, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.

- Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đơn vị cấp trên phải thực hiện loại trừ tất cả các số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau (Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí).

+ Được bù trừ theo quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Theo nguyên tắc có thể so sánh giữa các kỳ kế toán, trong các báo cáo tài chính sau: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải trình bày các số liệu trên cơ sở có thể so sánh giữa các kỳ báo cáo.

+ Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu không có số liệu, DN không phải trình bày trên bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp được chủ động đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu báo cáo.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

1.1.6.1 Mẫu Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

a. Trường hợp giá định doanh nghiệp hoạt động liên tục

➤ Báo cáo tài chính năm:

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09 – DN
- *Báo cáo tài chính giữa niên độ: Doanh nghiệp có thể lập theo dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.*

• Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Mẫu số B01a – DN
- Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ Mẫu số B02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu số B03a – DN
- Bản thuyết minh BCTC chọn lọc Mẫu số B09a – DN

• Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Mẫu số B01b – DN
- Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ Mẫu số B02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu số B03b – DN
- Bản thuyết minh BCTC chọn lọc Mẫu số B09b – DN

b. Trường hợp giả định doanh nghiệp hoạt động không liên tục.

Doanh nghiệp bị coi là hoạt động không liên tục nếu hết thời hạn hoạt động mà không xin thời gian gia hạn hoạt động. Dự kiến chấm dứt hoạt động phải có văn bản gửi về cơ quan có thẩm quyền hoặc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Khi không đáp ứng giả định hoạt động liên tục doanh nghiệp vẫn phải trình đủ Báo cáo tài chính và ghi rõ:

➤ *Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp hoạt động không liên tục:*

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01/CDHĐ - DNKLT
- Báo cáo kết quả kinh doanh Mẫu số B02/CDHĐ - DNKLT
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03/CDHĐ - DNKLT
- Thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09/CDHĐ - DNKLT

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Lập và trình bày BCTC quý, năm là trách nhiệm của kế toán với thông tin trên báo cáo tài chính đáng tin cậy, đúng chế độ, chuẩn mực kế toán hiện hành.

- Việc lập và trình bày BCTC của các DN ngành đặc thù được tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do BTC ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

- Việc lập, trình bày và công khai BCTC hợp nhất năm và BCTC hợp nhất giữa niên độ thực hiện theo quy định của pháp luật về BCTC hợp nhất.

- Việc ký BCTC phải thực hiện theo Luật kế toán. Đối với đơn vị không tự lập BCTC mà thuê dịch vụ kế toán lập BCTC, người ngành nghề thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người hành nghề cá nhân phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

- ***Kỳ lập báo cáo tài chính năm:***

- Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- ***Kỳ lập báo cáo tài chính năm giữa niên độ:***

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho doanh nghiệp gồm:

- + Báo cáo tài chính quý (bao gồm của quý IV)

- + Báo cáo tài chính bán niên

- ***Kỳ lập Báo cáo tài chính khác:***

- ✓ Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu

- ✓ Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

1.1.6.4 Xác định niên độ tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan tài chính, thống kê.

Khi tổng hợp thống kê, trường hợp nhận được Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có năm tài chính khác dương lịch, cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện theo nguyên tắc:

- ✓ Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/4, kết thúc ngày 31/3 hàng năm thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm trước liền kề.

- ✓ Trường hợp Báo cáo tài chính của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/7, kết thúc vào 30/6 hàng năm thì Báo cáo tài chính dùng để tổng hợp thống kê là Báo cáo tài chính bán niên.

- ✓ Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/10 kết thúc vào 30/9 hàng năm thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm sau.

1.1.6.5 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

a. Đối với doanh nghiệp Nhà nước.

- *Thời hạn nộp BCTC quý:*

- Đơn vị phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc doanh nghiệp, Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

- *Thời hạn nộp BCTC năm:*

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

b. Đối với các loại doanh nghiệp khác.

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân của công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.6 Nơi nhận Báo cáo tài chính.

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nộp báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước.	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác.	Năm	x	x	x	x	x

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của DN, cụ thể như sau:

- a. Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng:
 - Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
 - + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.
- b. Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng:
 - Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c. Đối với các DN do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn:

- Các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh toán giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

• Kết cấu của Bảng cân đối kế toán:

Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều chia ra làm 5 cột: Cột “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”. Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù có kết cấu như nào thì cũng gồm 2 phần: “TÀI SẢN” và “NGUỒN VỐN”.

Phần Tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất.

Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**

Đơn vị:

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày tháng năm.....

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	122		(...)	(...)
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130			
1.Phải thu của khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03		
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140			
1.Hàng tồn kho	141			
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150			
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4.Giao dịch mua bán tại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I.Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220			
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+319+320+323)	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314	V.16		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18		
11. Dự phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II.Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		
1.Phải trả người bán dài hạn	331		
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3.Chỉ phí phải trả dài hạn	333	V.19	
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7.Phải trả dài hạn khác	337	V.20	
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		
I.Vốn chủ sở hữu	410		
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(...)	(...)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1.Nguồn kinh phí	431	V.23	
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

+ Số chứng chỉ hành nghề:

+ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

- Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

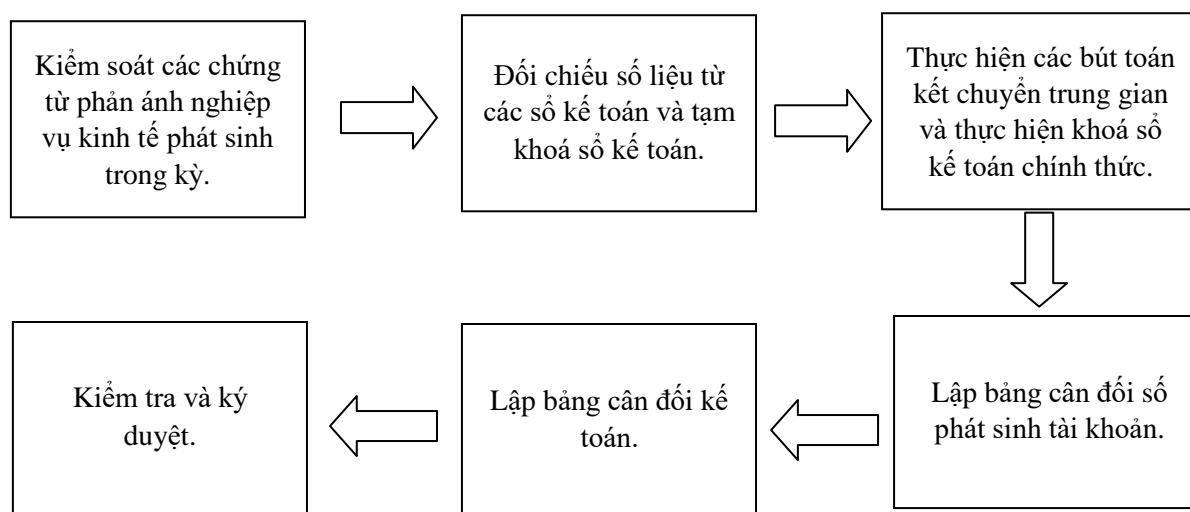
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán vào cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán và tạm khoá sổ kế toán.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khoá sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01 – DN).
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự Bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau (**Sơ đồ 1.1**).



Sơ đồ 1.1 Quy trình lập bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- "Mã số" ghi ở cột 2 tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số hiệu ghi ở cột 5 “Số đầu năm” của Bảng cân đối kế toán năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố.

- Số hiệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy số từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu BCDKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

Các tài khoản dự phòng, hao mòn TSCĐ mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá tài sản, chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận chưa phân phối: nếu các tài khoản được nêu có số dư Có thì được ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi bên nguồn vốn và ghi âm.

Khoản “Phải thu của khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”, “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”, “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào Bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT – BTC như sau:

A. PHẦN TÀI SẢN.

I. Mã số 100 – Tài sản ngắn hạn.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

a. Mã số 110 – Tiền và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

- Mã số 111 – Tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 – “Tiền mặt”, 112 – “Tiền gửi ngân hàng”, 113 – “Tiền đang chuyển”.

- Mã 112 – Các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

b. Mã số 120 – Đầu tư tài chính ngắn hạn.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.

- Mã số 121 – Chứng khoán kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

- Mã số 122 – Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 122 – “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 123 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, TK 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

c. Mã số 130 – Các khoản phải thu ngắn hạn.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

- Mã số 131 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”.

- Mã số 132 – Trả trước cho người bán ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”.

- Mã số 133 – Phải thu nội bộ ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1362, 1363, 1368 trên Sổ chi tiết tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán trực thuộc.

- Mã số 134 – Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

- Mã số 136 – Phải thu ngắn hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1385, 1388, 334, 141, 244.

- Mã số 137 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 139 – Tài sản thiếu chờ xử lý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

d. Mã số 140 – Hàng tồn kho.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

- Mã số 141 – Hàng tồn kho.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” ngắn hạn, TK154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” ngắn hạn, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hoá”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, TK 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

- Mã số 149 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” chỉ tiêu dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

e. Mã số 150 – Tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

- Mã số 151 – Chi phí trả trước ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 242 – “Chi phí trả trước”.

- Mã số 152 – Thuế GTGT được khấu trừ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”.

- Mã số 153 – Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

- Mã số 154 – Giao dịch mua bán tại trái phiếu Chính phủ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán tại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

- Mã số 155 – Tài sản ngắn hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 2288 “Đầu tư khác”.

II. Mã số 200 – Tài sản dài hạn.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ &+ \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260.} \end{aligned}$$

a. Mã số 210 – Các khoản phải thu dài hạn.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

- Mã số 211 – Phải thu dài hạn của khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”.

- Mã số 212 – Trả trước cho người bán dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”.

- Mã số 213 – Vốn kinh doanh tại đơn vị trực thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

- Mã số 214 – Phải thu nội bộ dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Mã số 215 – Phải thu về cho vay dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 1283 “Cho vay”.

- Mã số 216 – Phải thu dài hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1385, 1388, 334, 338, 141, 244.

- Mã số 219 – Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

Số liệu để ghi vào tài sản này là số dư Có dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

b. Mã số 220 – Tài sản cố định.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

- Mã số 221 – Tài sản cố định hữu hình.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

- Mã số 222 – Nguyên giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

- Mã số 223 – Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 224 – Tài sản cố định thuê tài chính.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

- Mã số 225 – Nguyên giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

- Mã số 226 – Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 227 – Tài sản cố định vô hình.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

- Mã số 228 – Nguyên giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình”.

- Mã số 229 – Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2134 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

c. Mã số 230 – Bất động sản đầu tư.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

- Mã số 231 – Nguyên giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư”.

- Mã số 232 – Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

d. Mã số 240 – Tài sản dở dang dài hạn.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

- Mã số 241 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn” và số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dài hạn”.

- Mã số 242 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

e. Mã số 250 – Đầu tư tài chính dài hạn.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

- Mã số 251 – Đầu tư vào công ty con.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con”.

- Mã số 252 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

- Mã số 253 – Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 1281 “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

- Mã số 254 – Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi âm bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 255 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, 1282, 1288.

f. Mã số 260 – Tài sản dài hạn khác.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

- Mã 261 – Chi phí trả trước dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

- Mã số 262 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ của TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

- Mã số 263 – Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 1534 “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

- Mã số 268 – Tài sản dài hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 2288 “Đầu tư dài hạn khác”.

III. Mã số 270 – Tổng cộng tài sản.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

B. NGUỒN VỐN.

I. Mã số 300 – Nợ phải trả.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

a. Mã số 310 – Nợ ngắn hạn.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

- Mã số 311 – Phải trả người bán ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán”.

- Mã số 312 – Người mua trả tiền trước ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng”.

- Mã số 313 – Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

- Mã số 314 – Phải trả người lao động.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động”.

- Mã số 315 – Chi phí phải trả ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 335 “Chi phí phải trả”.

- Mã số 316 – Phải trả nội bộ ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Mã số 317 – Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

- Mã số 318 – Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”.

- Mã số 319 – Phải trả ngắn hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 138, 338, 344.

- Mã số 320 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 341 và 34311 (Chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

- Mã số 321 – Dự phòng phải trả ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả”.

- Mã số 322 – Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi”.

- Mã số 323 – Quỹ bình ổn giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên có của TK 357 “Quỹ bình ổn giá”.

- Mã số 324 – Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ”.

b. Mã số 330 – Nợ dài hạn.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

- Mã số 331 – Phải trả người bán dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán”.

- Mã số 332 – Người mua trả tiền trước dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng”.

- Mã số 333 – Chi phí phải trả dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết TK 335 “Chi phí phải trả”.

- Mã số 334 – Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có tài khoản 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

- Mã số 335 – Phải trả nội bộ dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn”.

- Mã số 336 – Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”.

- Mã số 337 – Phải trả dài hạn khác.

Số liệu để ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết của các TK 338 “Phải trả khác dài hạn”, TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn”.

- Mã số 338 – Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 341 “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”- với các khoản vay có kỳ hạn trên 12 tháng và kết quả tìm được của số dư Có tài khoản 34311 trừ (-) dư Nợ tài khoản 34312 cộng (+) dư Có tài khoản 34313- “Trái phiếu thường”.

- Mã số 339 – Trái phiếu chuyển đổi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 3432 “Trái phiếu chuyển đổi”.

- Mã số 340 – Cổ phiếu ưu đãi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 41112 “Cổ phiếu ưu đãi” (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

- Mã số 341 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347-“Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

- Mã số 342- Dự phòng phải trả dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có trên bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 352-“Dự phòng phải trả dài hạn” với các khoản dự phòng phải trả sau 12 tháng.

- Mã số 343-Qũy phát triển khoa học và công nghệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

II. Mã số 400 – Vốn chủ sở hữu.

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430.

a. Mã số 410 – Vốn chủ sở hữu.

Mã số 410=Mã số 411+Mã số 412+Mã số 413+Mã số 414+Mã số 415+Mã số 416+Mã số 417+Mã số 418+Mã số 419+Mã số 420+Mã số 421+Mã số 422.

- Mã số 411 - Vốn góp của chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”.

Đối với công ty cổ phần: $Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b$.

- Mã số 411a-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 41111 “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết”.

- Mã số 411b- Cổ phiếu ưu đãi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có tài khoản 41112 “Cổ phiếu ưu đãi”.

- Mã số 412 - Thặng dư vốn cổ phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu tài khoản 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn (...).

- Mã số 413 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4113 “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

- Mã số 414 - Vốn khác chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 “Vốn khác”.

- Mã số 415- Cổ phiếu quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

- Mã số 416- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 - “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư bên Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 417- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 418- Quỹ đầu tư phát triển.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

- Mã số 419- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

- Mã số 420 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

- Mã số 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 421=Mã số 421a+Mã số 421b.

- Mã số 421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

Trên Bảng cân đối kế toán quý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211. 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

Trên Bảng cân đối kế toán năm: Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211.4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

- Mã số 421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

Trên Bảng cân đối kế toán quý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” là số dư Có tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

Trên Bảng cân đối kế toán năm: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 422 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Số liệu để ghi trên vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

b. Mã số 430 - Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

- Mã số 431-Nguồn kinh phí.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

- Mã số 432- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định”.

III. Mã số 440 - Tổng cộng nguồn vốn.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản – Mã số 270” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn – Mã số 440”

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết việc phân tích bảng cân đối kế toán.

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT. dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp. giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính. quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng của từng khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Qua việc so sánh này. các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn. chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó. các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn. hợp lý. nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng CĐKT

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ **(Biểu số 1.2)**.

- Phân tích tình hình biến động cơ cấu và nguồn vốn là so sánh sự biến động của từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. **(Biểu số 1.3)**.

Biểu số 1.2 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn						
B Tài sản dài hạn						
I Tài sản cố định						
II Bất động sản đầu tư						
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản					100	100

Biểu số 1.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch(±)		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A Nợ phải trả						
I Nợ ngắn hạn						
II Nợ dài hạn						
B Vốn chủ sở hữu						
I Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn					100	100

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán.

Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn. các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay ra sao?

CHƯƠNG 2**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ PHONG THỊNH****2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (TMQT) Phong Thịnh.****2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh.**

- Tên tiếng việt: Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.
- Tên tiếng anh: Phong Thinh Internation Tranding Limited Company.
- Địa chỉ: thôn Cốc Liễn – xã Minh Tân – huyện Kiến Thụy – TP Hải Phòng.
- Số điện thoại: 0385326567
- Mã số thuế: 0201775857
- Người đại diện: Giám đốc Vũ Văn Tâm.

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh có vốn điều lệ 18.000.000.000 đồng.

Công ty được quyết định thành lập vào 20/12/2004. Đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/07/2005.

Biểu số 2.1 Danh sách thành viên góp vốn.

<i>STT</i>	<i>Tên thành viên</i>	<i>Giá trị vốn góp (đồng)</i>	<i>Phần vốn góp (%)</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Lê Thị Mai Thương	5.500.000.000	30,5	
2	Vũ Văn Đồi	8.000.000.000	44,5	
3	Nguyễn Văn Lập	4.500.000.000	25	

Ngày 28/7/2007 công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh đã ký hợp đồng với Công ty Vinh Xuyên trong thời hạn 10 năm. Công ty Vinh Xuyên là đơn vị bán cho Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh toàn bộ máy móc thiết bị (5 dây chuyền) sản xuất giày thể thao theo phương pháp trả chậm, khấu trừ đầu vào tiền gia công nên thị trường tiêu thụ sản phẩm của nhà máy chắc chắn ổn định trong 5 năm đầu hoạt động và có thể sản xuất và xuất khẩu trực tiếp giày thể thao với các bạn hàng trên thị trường quốc tế.

Lĩnh vực kinh doanh và nhiệm vụ của công ty:

- ✓ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh có chức năng chính là gia công các loại giày dép phục vụ cho xuất khẩu. Ngoài ra công ty còn có chức năng kinh doanh xuất nhập khẩu, phạm vi kinh doanh xuất nhập khẩu của công ty là:
 - Xuất khẩu: giày dép các loại do công ty gia công.
 - Nhập khẩu: vật tư, nguyên liệu, máy móc và các thiết bị phục vụ gia công.

- ✓ Sản phẩm của công ty yêu cầu quy trình công nghệ mang tính đồng bộ cao, đồng bộ về số lượng, chủng loại, chất lượng nguyên liệu, phụ liệu, đồng bộ từng khâu trong dây chuyền sản xuất về công nghệ, thiết bị, phụ tùng thay thế, bố trí lao động.
- ✓ Chức năng của công ty:
 - Xây dựng các phương án kinh doanh, phát triển theo kế hoạch và mục tiêu chiến lược của công ty.
 - Nghiên cứu nâng cao năng suất lao động, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với thị hiếu của khách hàng.
 - Thực hiện nghĩa vụ Nhà nước giao.
 - Thực hiện chăm lo, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất tinh thần, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, chuyên môn cho công nhân viên trong công ty.

2.1.2 Thuận lợi, khó khăn của Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh.

Trong quá trình hoạt động công ty có thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn.

◆ Thuận lợi:

- Trong thời gian hoạt động công ty luôn giữ lòng tin, chữ tín với khách hàng nên uy tín được nâng cao, được khách hàng tin tưởng, nhiều khách hàng trở thành khách hàng lâu năm.
- Cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn, chấp hành nghiêm chỉnh điều lệ của công ty, đoàn kết chặt chẽ giúp quá trình giao dịch, công tác được thuận lợi.
- Văn phòng được trang bị đầy đủ máy tính và các phương tiện thông tin liên lạc, đảm bảo phục vụ tốt cho công tác và công việc của nhân viên cho hoạt động kinh doanh của công ty.

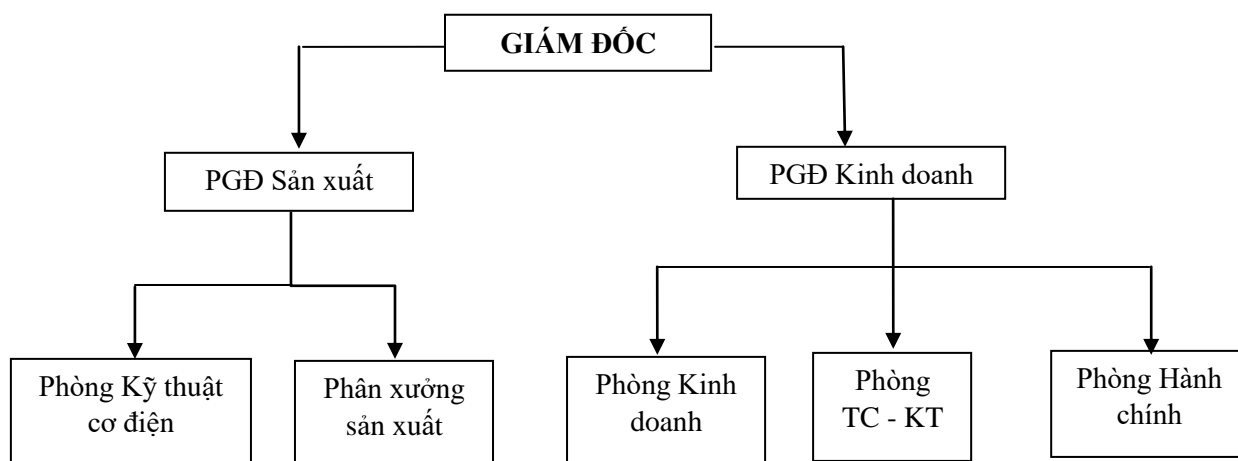
- Các phương tiện vận tải của công ty luôn được bảo dưỡng và kiểm tra định kỳ để đảm bảo hoạt động tốt trong mọi chuyến đi.

◆ Khó khăn:

- Thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh nên công ty gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm bạn hàng, khách hàng, các đối tác mới.

2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới (**Sơ đồ 2.1**)



Sơ đồ 21. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý công ty

Chức năng của các phòng ban:

Giám đốc: Là người lãnh đạo cao nhất, đại diện hợp pháp của công ty trước cơ quan nhà nước và pháp luật, lập ra các định hướng phát triển cho công ty, giám sát và điều hành các hoạt động của công ty.

PGĐ sản xuất:

+ Phụ trách việc lập kế hoạch sản xuất và triển khai sản xuất tại các phân xưởng của Công ty, nghiên cứu, tham mưu cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến sản xuất.

+ Phối hợp các phân xưởng trong công ty để triển khai các mặt hàng từ khâu thiết kế, cân đối dây chuyền, bố trí máy, sử dụng nguyên liệu và theo dõi tiến độ sản xuất, kịp thời báo cáo tình hình và có đề xuất phù hợp với Giám đốc công ty.

+ Kiểm tra và điều chỉnh việc thực hiện các lệnh sản xuất, lập các báo cáo xin điều chỉnh tiến độ, kết thúc đơn hàng.

PGĐ kinh doanh: Tham mưu, giúp cho Giám Đốc về công tác bán các sản phẩm của Công ty, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, phát triển thị trường, công tác xây dựng và phát triển mối quan hệ khách hàng. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các hoạt động đó trong nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

Phòng Kỹ thuật cơ điện: Theo dõi hệ thống điện phục vụ sản xuất, kiểm tra kỹ thuật, các thông số trên máy móc thiết bị bảo đảm sản xuất đúng mẫu mã, kiểm tra định mức vật tư, định mức lao động.

Phòng Kinh doanh: Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh trước, trong và sau khi sản xuất, thiết lập mối quan hệ với các cấp, lập toàn bộ hồ sơ dự toán,

định giá và lập phiếu giá thanh toán, làm tham mưu bảo đảm tính pháp lý của mọi hoạt động kinh tế.

Phòng Tài chính – Kế toán:

+ Hạch toán kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản, Vốn chủ sở hữu, Nợ phải trả, các hoạt động thu, chi tài chính và kết quả kinh doanh theo nội bộ của Công ty, đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh.

+ Lập kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính của đơn vị.

+ Tham mưu cho Lãnh đạo đơn vị chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý và chấp hành chế độ tài chính – kế toán của Nhà nước và nội bộ đơn vị.

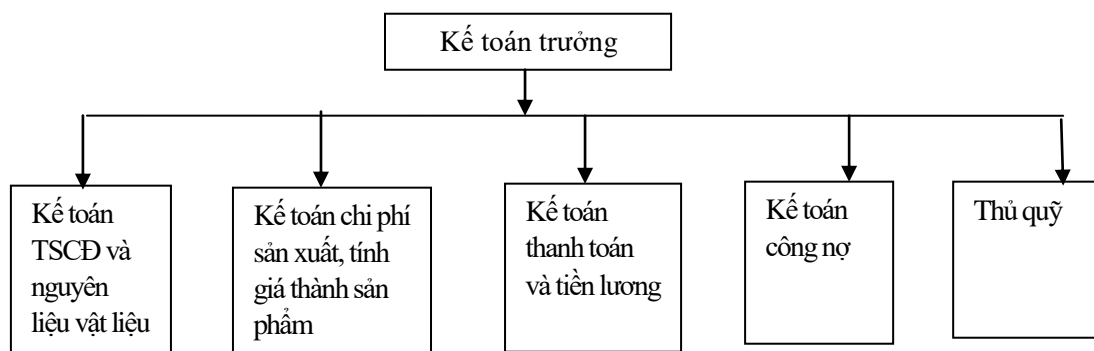
Phòng Hành chính: Tham mưu đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, thực hiện công tác tổng hợp, thi đua, khen thưởng, văn thư, lưu trữ, pháp chế, cấp phát thư báo, quản lý, điều hành của Bộ phận một cửa, các hoạt động lễ tân, phục vụ, các phương tiện vận tải.

Phân xưởng: Nhận các đơn hàng từ Công ty và phân chia từng công đoạn cho các phân xưởng khác nhau để làm được đôi giày hoàn chỉnh.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung, phòng kế toán của công ty thực hiện toàn bộ công tác kế toán của công ty (Sơ đồ 2.2).



Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty.

Kế toán trưởng:

Chức năng:

- Tổ chức công tác kế toán và các bộ máy kế toán phù hợp với tổ chức kinh doanh của công ty.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc công ty về công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của Kế toán trưởng.

Nhiệm vụ:

- Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị kế toán.
- Tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật kế toán và phù hợp với hoạt động của công ty.
- Lập Báo cáo tài chính.

Quyền hạn:

- Kế toán trưởng có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.
- Có ý kiến bằng văn bản với Giám đốc công ty về việc tuyển dụng, thuyên chuyển, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người là kế toán, thủ kho, thủ quỹ.
- Yêu cầu các bộ phận liên quan trong công ty cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính của Kế toán trưởng.

Kế toán TSCĐ và nguyên liệu vật liệu:

- Theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư, hàng hóa về mặt số lượng và giá trị tại các kho của công ty. Định kỳ phải đối chiếu số lượng với thủ kho và lập bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn kho sản phẩm, vật tư, hàng hóa vào cuối tháng. Theo dõi tăng, giảm, tồn kho các loại vật tư.

- Nhận xét sơ bộ về các chứng từ mua sắm TSCĐ, công cụ, dụng cụ. Tiếp nhận kiểm tra, tổng hợp các báo cáo kiểm kê định kỳ TSCĐ, công cụ, dụng cụ và các báo cáo các biến động TSCĐ hàng tháng. Tính, trích khấu hao TSCĐ và phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ định kỳ hàng tháng. Quản lý về mặt giá trị, theo dõi biến động tăng, giảm, hạch toán khấu hao, phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ tại các bộ phận, trong ban trực thuộc công ty.

Kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm:

- Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy trình công nghệ của xí nghiệp.

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất theo từng yêu cầu quản lý như theo từng giai đoạn sản xuất, từng phân xưởng, theo yếu tố chi phí, khoản mục giá thành, theo sản phẩm và công việc.

- Tham gia vào việc xây dựng chỉ tiêu hạch toán nội bộ và việc giao chỉ tiêu đó cho phân xưởng và các bộ phận có liên quan.

Kế toán thanh toán và tiền lương:

- Tính chính xác số tiền BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí và thu từ thu nhập của người lao động.

- Trả lương kịp thời cho người lao động, giám sát tình hình sử dụng quỹ lương, ghi chép kịp thời số lượng thời gian lao động, cung cấp số liệu cho các phòng quản lý, lập kế hoạch quỹ lương kỳ sau.

- Tính và phân bổ chính xác đối tượng, tính giá thành.

- Phân tích tình hình sử dụng quỹ lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, đề xuất biện pháp tiết kiệm quỹ lương, cung cấp số liệu cho kế toán tổng hợp và các bộ phận quản lý khác.

- Lập báo cáo về lao động, tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ thuộc phạm vi trách nhiệm của kế toán. Tổ chức phân tích tình hình sử dụng lao động, quỹ tiền lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, đề xuất các biện pháp khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động, tăng năng xuất lao động.

Kế toán công nợ:

- Nhận hợp đồng kinh tế của các bộ phận.

- Kiểm tra nội dung, các điều khoản trong hợp đồng liên quan đến điều khoản thanh toán.

- Thêm mã khách hàng, mã nhà cung cấp mới vào Solomon đối với các khách hàng mới.

- Sửa mã trên đối với khách hàng, nhà cung cấp có sự chuyển nhượng hoặc thay đổi.

- Vào mã hợp đồng trong phần mềm quản lý Tài chính kế toán để theo từng hợp đồng của từng khách hàng.

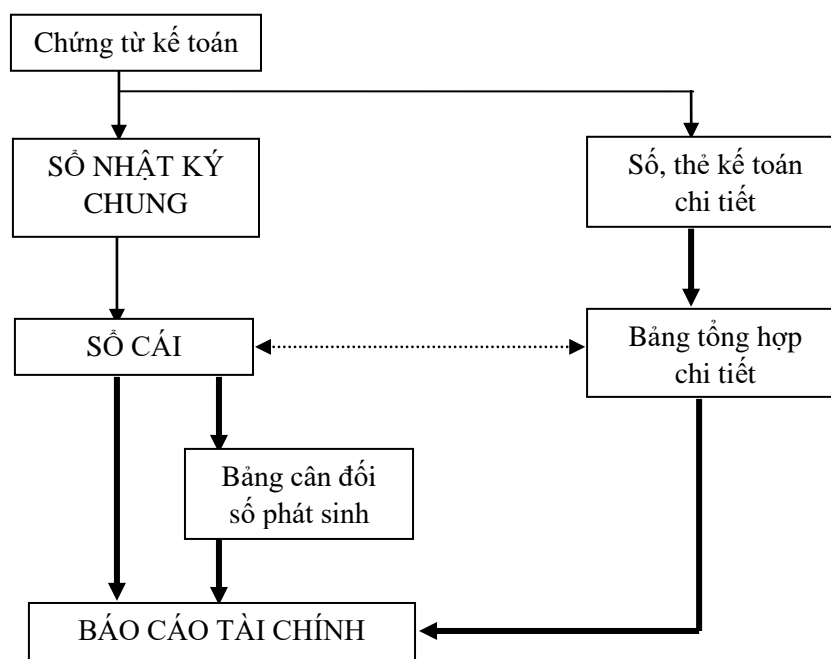
Thủ quỹ:

- Quản lý tiền mặt của công ty, hàng ngày căn cứ vào phiếu thu chi do kế toán tiền mặt đưa sang để đề xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt, ghi sổ quỹ phần thu chi. Sau đó tổng hợp đối chiếu thu chi với kế toán tiền mặt.

- Cuối tháng cùng với kế toán trưởng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt tại kết.

2.1.4.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung (**Sơ đồ 2.3**).



Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng: \longrightarrow

Kiểm tra đối chiếu: \longleftarrow

2.1.4.3 Chế độ kế toán và các phương pháp kế toán sử dụng tại Công ty.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi có liên quan đến thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ đang áp dụng: Phương pháp đường thẳng.
- Tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp bình quân liên hoàn.
- Phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng VN.

2.2 Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

2.2.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

Hiện nay Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh thực hiện lập Bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khoá sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.2.1 Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Định kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ.
- Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- + Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- + Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng trong sổ Nhật ký chung.
- + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- + Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- + Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 14/10/2018, nộp tiền mặt vào tài khoản Ngân hàng Công thương Việt Nam, số tiền 600.000.000 đồng.

- Phiếu chi 14/10 (**Biểu số 2.2**).
- Giấy báo có 675 (**Biểu số 2.3**).
- Sổ Nhật ký chung (**Biểu số 2.4**).
- Sổ cái TK 111 (**Biểu số 2.5**), sổ cái TK 112 (**Biểu số 2.6**).

Biểu số 2.2 Phiếu Chi

Đơn vị: Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Cốc Liễn – Minh Tân – KT – HP

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày 14 tháng 10 năm 2018

Quyển số:

Số: 14/10

Nợ TK 112 600.000.000

Có TK 111 600.000.000

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Xuân

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do: Nộp tiền vào tài khoản

Số tiền: 600.000.000 đồng

Bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng chẵn.

Kèm theo:.....Chứng từ gốc.....

Ngày 14 tháng 10 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh)

Biểu số 2.3 Giấy Báo Có

Ngân Hàng Công Thương Việt Nam

**GIẤY BÁO CÓ**

Credit Slip

Số No....Ngày Date 14/10/2018

Liên 2 Copy 2

Người nộp Deposited by : **Nguyễn Thị Xuân****Địa chỉ** Address : Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh**Số tài khoản** A/C number: 102010000990549**Tên tài khoản** A/C name: Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh**Số tiền bằng chữ** Amount in words: Sáu trăm triệu đồng chẵn**Nội dung** Remarks: Nộp tiền vào tài khoản.**Số tiền bằng số** Amount
in figures

600.000.000 VNĐ

Đơn vị trả tiền Payer**Ngày hạch toán** Accounting date 14/10/2018**Kế toán** Accountant**Chủ tài khoản** A/C holder**Giao dịch viên** Teller**Kiểm soát viên** Supervisor*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh)*

Biểu số 2.4 Sổ Nhật Ký Chung.

Đơn vị: Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh

Mẫu số S03a - DN

Địa chỉ: Cốc Liễn – Minh Tân – KT – HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày , tháng g			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
...
03/10	GBN3/10	03/10	Thanh toán cho C.ty liên doanh TNHH KaiNan	331	641.494.810	
				112		641.494.810
...
14/10	PC14/10 GBC675	14/10	Công ty nộp tiền vào TK Ngân hàng	112	600.000.000	
				111		600.000.000
...
07/11	PT07/11 GBC692	07/11	Công ty rút tiền về nhập quỹ	111	200.000.000	
				112		200.000.000
08/11	GBN08/11	08/11	Công ty thanh toán nốt phần còn lại HĐ sản xuất	331	66.000.000	
				112		66.000.000
...
26/11	PC26/11	26/11	Tạm ứng tiền cho chị Xuân	141	2.000.000	
				111		2.000.000
...
Tổng số phát sinh					493.061.094.014	493.061.094.014

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh)

Biểu số 2.5 Trích Sổ Cái TK 111 năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: Cốc Liễn – Minh Tân – KT – HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2018

Tên tài khoản: 111 – Tiền mặt

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		539.059.602	
...
14/10	PC14/10	14/10	Công ty nộp tiền vào tài khoản Ngân hàng	112		600.000.000
15/10	PC15/10	15/10	Công ty nộp tiền vào TK Ngân hàng	112		140.000.000
...
26/10	PT26/10	26/10	Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ	112	450.000.000	
27/10	PC27/10	27/10	Mua văn phòng phẩm	642		810.500
				133		81.050
...
30/10	PC30/10	30/10	Thanh toán tiền xăng xe	6422		4.663.636
...
			Cộng phát sinh		38.895.111.118	38.023.946.539
			Số dư cuối năm		1.410.224.181	

- Sổ ngày có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh)

Biểu số 2.6 Trích Sổ Cái TK 112 năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: Cốc Liễn – Minh Tân – KT – HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2018

Tên tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		311.152.649	
03/10	GBN03/10	03/10	Phí chuyển tiền	6422		242.285
14/10	GBC675	14/10	Công ty nộp tiền vào tài khoản Ngân hàng	111	600.000.000	
14/10	GBN519	14/10	Rút TGNH về nhập quỹ	111		70.000.000
...
25/10	GBC724	25/10	C.ty liên doanh TNHH KaiNan thanh toán	131	140.000.000	
...
07/11	GBN578	07/11	Công ty rút tiền về nhập quỹ	111		200.000.000
08/11	GBN581	08/11	Công ty thanh toán nốt phần còn lại hóa đơn sản xuất	331		66.000.000
...
			Cộng phát sinh		58.025.250.005	51.636.120.343
			Số dư cuối năm		6.700.282.311	

- Số ngày có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh)

2.2.2.2 *Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.*

Sau bước kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành tạm khoá sổ kế toán. Tức là cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ của các TK kế toán, đồng thời tính số dư cuối kỳ, số liệu các Sổ kế toán có liên quan và đối chiếu.

Ví dụ:

- **Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu số 2.7) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.8).**
- **Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.9) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.10).**

Biểu số 2.7 Trích sổ cái TK 131 năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: Cốc Liễn – Minh Tân – KT – HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2018

Tài khoản 131 – Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		12.521.470.085	
...
16/10	GBC16/10	16/10	Công ty cổ phần giấy Đông Thịnh thanh toán	112		87.021.200
17/10	GBC17/10	17/10	Công ty TNHH LỊCH thanh toán	112		430.000.000
18/10	GBC18/10	18/10	Công ty TNHH Vĩnh Xuyên thanh toán	112		140.000.000
...
20/11	GBC20/11	20/11	Công ty vật tư NNI thanh toán bằng chuyển khoản	112		76.000.000
...
			Cộng phát sinh		52.012.259.116	46.768.024.783
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		17.765.704.418	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ TNHH TMQT Phong Thịnh)

Biểu 2.8 Trích Bảng Tổng Hợp Chi Tiết Phải Thu Khách Hàng năm 2018.

Đơn vị: Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Phong Thịnh

Địa chỉ: Thôn Cốc Liễn – Minh Tân – Kiến Thụy – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	C.ty cổ phần giấy Đông Thịnh	2.151.822.992	-	2.932.886.000	3.427.226.000	1.657.482.992	-
2	C.ty TNHH LICHİ	45.670.556	-	1.235.666.732	657.892.195	514.103.981	-
3	C.ty TNHH Vĩnh Xuyên	82.600.000	-	1.542.456.000	956.876.888	502.979.112	-
	Cộng phát sinh	12.521.470.085	-	52.012.259.116	46.768.024.783	17.765.704.418	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh)

Biểu số 2.9 Trích Sổ Cái TK 331 năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH TMQT Tê Phong Thịnh

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: Cốc Liễn – Minh Tân – KT – HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2018

Tài khoản 331 – Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			8.990.404.306
...
10/10	0043947	10/10	Mua đế giày PVC của C.ty KaiNan	156		198.226.900
10/10	0001532	10/10	Mua lót PU của C.ty TNHH Nhật Việt	156		122.139.000
10/10	0001908	10/10	Mua da aniine của C.ty TNHH Vỹ Thành	156		211.305.400
...
14/11	GBN593	14/11	Công ty TT phí kiểm toán BCTC cho Công ty TNHH tư vấn kiểm toán VN-AVA Hà Nội	112	60.000.000	
...
			Cộng phát sinh		39.005.562.689	36.200.382.145
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			6.185.223.762

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ TNHH TMQT Phong Thịnh)

Biểu số 2.10 Trích Bảng Tổng Hợp Chi Tiết Phải Trả Người Bán năm 2018.

Đơn vị: Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Phong Thịnh

Địa chỉ: Thôn Cốc Liễn – Minh Tân – Kiến Thụy – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	C.ty liên doanh TNHH KaiNan		931.439.080	26.203.233.419	26.864.587.626		1.592.793.287
2	C.ty TNHH Nhật Việt			2.271.354.886	2.121.354.886	150.000.000	
3	C.ty TNHH Vỹ Thành			3.131.133.500	3.762.538.500		631.405.000
...
	Cộng phát sinh		8.990.404.306	39.005.562.689	36.200.382.145	4.984.512.315	11.169.736.077

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

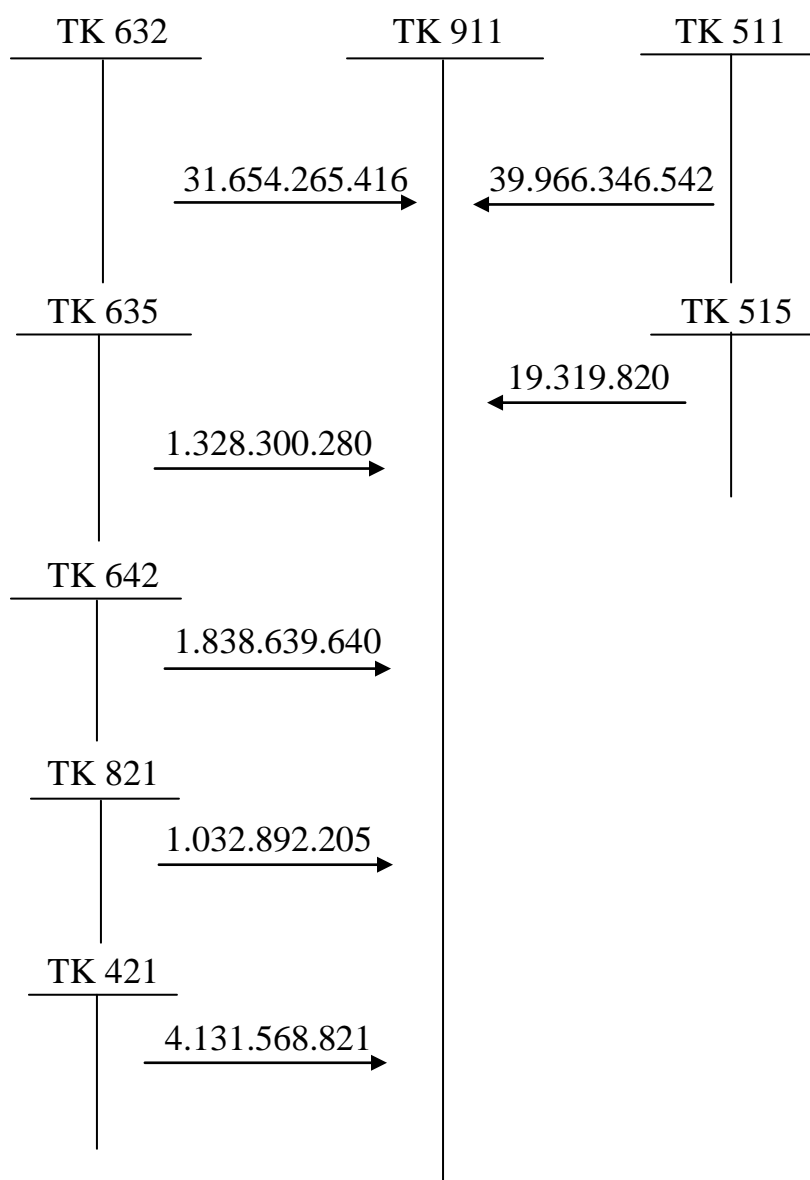
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh)

2.2.2.3 Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khoá sổ kế toán.

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển, xác định kết quả kinh doanh và khoá sổ kế toán chính thức (Sơ đồ 2.4).



Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh

Sau khi thực hiện bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khoá sổ kế toán chính thức.

2.2.2.4 Bước 4: Lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các TK tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của các TK tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của tất cả các TK tổng hợp.

- Tổng phát sinh bên Nợ của các TK tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các TK tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các TK đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho đến hết.

- Cột tên TK: Dùng để ghi số hiệu và tên của các TK từ loại 1 đến loại 9. Mỗi TK ghi trên một dòng, ghi từ TK có số hiệu nhỏ đến TK có số hiệu lớn, không phân biệt TK có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các TK tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các TK tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các TK đối ứng. Số dư bên nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty năm 2018.

- Cột “Số hiệu TK” là: 111

- Cột “Tên TK” là: Tiền mặt

- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên sổ cái TK 111, số tiền là: 539.059.602 đồng.

- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền để ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên sổ cái TK 111, số tiền là: 38.895.111.118 đồng. Số

liệu để ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên sổ cái TK 111, số tiền là: 38.023.946.539 đồng.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên sổ cái TK 111, số tiền là: 1.410.224.181 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự, ta có Bảng cân đối phát sinh của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh năm 2018 như sau (**Biểu số 2.11**).

Biểu số 2.11 Bảng cân đối phát sinh của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh năm 2018.

Đơn vị: Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh

Địa chỉ: Cốc Liễn – Minh Tân – KT – HP

Mẫu số S06 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Năm 2018

TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	539.059.602	-	38.895.111.118	38.023.946.539	1.410.224.181	-
112	Tiền gửi ngân hàng	311.152.649		58.025.250.005	51.636.120.343	6.700.282.311	
131	Phải thu của khách hàng	12.521.470.085		52.012.259.116	46.768.024.783	17.765.704.418	
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ			3.549.642.151	3.498.750.387	50.891.764	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.821.262.020		28.363.722.060	22.624.120.020	8.560.863.860	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0		30.151.465.023	29.251.423.160	900.041.863	
156	Hàng hoá			31.654.265.416	31.654.265.416		0
155	Thành phẩm	5.130.625.411		31.251.423.160	31.654.265.416	4.727.783.155	
211	Tài sản cố định	76.015.222.518		5.890.252.065	20.528.556.523	61.376.918.060	
214	Hao mòn TSCĐ		31.086.710.172	9.075.563.950	3.323.025.120		25.334.171.342
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.154.122.150			271.706.709	2.882.415.441	
311	Vay ngắn hạn		8.000.000.000	5.500.000.000	6.900.000.000		9.400.000.000
331	Phải trả người bán		8.990.404.306	39.005.562.689	36.200.382.145		6.185.223.762
333	Thuế và các khoản phải nộp cho NN		102.350.020	4.926.750.402	5.175.908.750		351.508.368
334	Phải trả người lao động		0	14.568.721.353	14.568.721.353		0
338	Phải trả khác		0	5.026.208.867	5.026.208.867		0
341	Vay dài hạn		13.924.037.177	18.974.447.177	22.133.650.000		17.083.240.000
411	Vốn đầu tư chủ sở hữu		30.000.000.000		3.500.000.000		33.500.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		8.389.412.760		4.131.568.821		12.520.981.581
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	-	-	39.966.346.542	39.966.346.542	-	-

TRƯỜNG ĐH DÂN LẬP HẢI PHÒNG

TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	19.319.820	19.319.820	-	-
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	-	-	698.955.701	698.955.701	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	487.827.683	487.827.683	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	211.128.018	211.128.018	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	31.654.265.416	31.654.265.416	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	1.328.300.280	1.328.300.280	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	1.838.639.640	1.838.639.640	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	39.985.666.362	39.985.666.362	-	-
	TỔNG CỘNG	100.492.941.435	100.492.941.435	463.061.094.014	463.061.094.014	104.375.125.053	104.375.125.053

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Phong Thịnh)

2.2.2.5 Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

Bảng cân đối kế toán của Công được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 2/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2018 được lập như sau:

- Cột “chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh năm 2018.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết TK năm 2018 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN.

A. Mã số 100 – Tài sản ngắn hạn.

I. Mã số 110 – Tiền và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = 1.410.224.181 + 6.700.282.311 = 8.110.506.492 đồng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111 “Tiền mặt” là 1.410.224.181 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 6.700.282.311.

II. Mã số 120 – Đầu tư tài chính ngắn hạn.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 = 0

- Mã số 121 – Đầu tư tài chính ngắn hạn: Không có số liệu.
- Mã số 122 – Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn: Không có số liệu.
- Mã số 123 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không có số liệu.

III. Mã số 130 – Các khoản phải thu ngắn hạn.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 136 + Mã số 137

= 17.765.704.418 + 4.984.512.315 = 22.750.216.733 đồng.

- Mã số 131 “ Phải thu của khách hàng”

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” là 17.765.704.418 đồng.

- Mã số 132 – Trả trước cho người bán: 4.984.512.315 đồng.
- Mã số 136 – Phải thu ngắn hạn khác: Không có số liệu.

- Mã số 137 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: Không có số liệu.

IV. Mã số 140 – Hàng tồn kho.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 14.188.688.878 đồng.

- Mã số 141 – Hàng tồn kho.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ cái TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 8.560.863.860 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 0 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 900.041.863 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 4.727.783.155 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 0 đồng.

Mã số 141 = 8.560.863.860 + 900.041.863 + 4.727.783.155 = 14.188.688.878 đồng.

- Mã số 149 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có số liệu.

V. Mã số 150 – Tài sản ngắn hạn.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155
= 50.891.764 đồng.

- Mã số 151 – Chi phí trả trước ngắn hạn: Không có số liệu.

- Mã số 152 – Thuế GTGT được khấu trừ: 50.891.764 đồng.

- Mã số 153 – Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước: Không có số liệu.

- Mã số 154 – Giao dịch mua bán tại trái phiếu chính phủ: Không có số liệu.

- Mã số 155 – Tài sản ngắn hạn khác: Không có số liệu.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150
= 8.110.506.492 + 17.765.704.418 + 14.188.688.878 + 50.891.764
= 45.100.303.867 đồng.

B. Mã số 200 – Tài sản dài hạn.

I. Mã số 210 – Các khoản phải thu dài hạn.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215
+ Mã số 216 + Mã số 219

- Mã số 211 – Phải thu dài hạn của khách hàng: Không có số liệu.

- Mã số 212 – Trả trước cho người bán dài hạn: Không có số liệu.

- Mã số 213 – Vốn kinh doanh tại đơn vị trực thuộc: Không có số liệu.

- Mã số 214 – Phải thu nội bộ dài hạn: Không có số liệu.

- Mã số 215 – Phải thu về cho vay dài hạn: Không có số liệu.

- Mã số 216 – Phải thu dài hạn khác: Không có số liệu.

- Mã số 219 – Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi: Không có số liệu.

II. Mã số 220 – Tài sản cố định.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222.

$$= 61.376.918.060 + (25.334.171.342) = 36.042.746.718 \text{ đồng.}$$

- Mã số 221 – Nguyên giá

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 61.376.918.060 đồng.

- Mã số 222 – Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (25.334.171.342) đồng.

III. Mã số 230 – Bất động sản đầu tư.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232} = 0 \text{ đồng.}$$

- Mã số 231 – Nguyên giá: Không có số liệu.

- Mã số 232 – Giá trị hao mòn lũy kế: Không có số liệu

IV. Mã số 240 – Tài sản dở dang dài hạn.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 2.882.415.441 \text{ đồng.}$$

- Mã số 241 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn: Không có số liệu.

- Mã số 242 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”, số tiền 2.882.415.441 đồng.

V. Mã số 250 – Đầu tư tài chính dài hạn.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 250} &= \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 254} + \text{Mã số 255.} \\ &= 0 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

- Mã số 251 – Đầu tư vào công ty con: Không có số liệu.

- Mã số 252 – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Không có số liệu.

- Mã số 253 – Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác: Không có số liệu.

- Mã số 254 – Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: Không có số liệu.

- Mã số 255 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không có số liệu.

VI. Mã số 260 – Tài sản dài hạn khác.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 268.} \\ &= 0 \text{ đồng} \end{aligned}$$

- Mã số 261 – Chi phí trả trước dài hạn: Không có số liệu.

- Mã số 262 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không có số liệu.

- Mã số 263 – Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế: Không có số liệu.

- Mã số 268 – Tài sản dài hạn khác: Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ &+ \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260} \end{aligned}$$

$$= 36.042.746.718 + 2.882.415.441 = 38.925.162.159 \text{ đồng.}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

C. Mã số 300 – Nợ phải trả.

I. Mã số 310 – Nợ ngắn hạn.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &\quad + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 322} \\ &= 11.169.736.077 + 351.508.368 + 9.400.000.000 \\ &= 20.921.244.445 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

- Mã số 311 – Phải trả người bán ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có ngắn hạn trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán”, số tiền 11.169.736.077 đồng.

- Mã số 312 – Người mua trả tiền trước ngắn hạn: Không có số liệu.
- Mã số 313 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, số tiền 351.508.368 đồng.

- Mã số 314 – Phải trả người lao động: 0 đồng
- Mã số 315 – Chi phí phải trả ngắn hạn: Không có số liệu.
- Mã số 316 – Phải trả nội bộ ngắn hạn: Không có số liệu.
- Mã số 319 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: Không có số liệu.
- Mã số 320 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: 9.400.000.000 đồng.
- Mã số 322 – Quỹ khen thưởng phúc lợi: Không có số liệu.

II. Mã số 330 – Nợ dài hạn.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 342} + \text{Mã số 343} \\ &= 17.083.240.000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

- Mã số 336 – Doanh thu chưa thực hiện dài hạn: 0 đồng.
- Mã số 337 – Phải trả dài hạn khác: Không có số liệu.
- Mã số 338 – Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: 17.083.240.000 đồng.
- Mã số 342 – Dự phòng phải trả dài hạn: Không có số liệu.
- Mã số 343 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Không có số liệu.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

$$= 20.921.244.445 + 17.083.240.000 = 38.004.484.445 \text{ đồng.}$$

D. Mã số 400 – Vốn chủ sở hữu.

I. Mã số 410 – Vốn chủ sở hữu.

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 421}$$

$$= 33.500.000.000 + 12.520.981.581 = 46.020.981.581 \text{ đồng.}$$

- Mã số 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền 33.500.000.000 đồng.

- Mã số 418 – Quỹ đầu tư phát triển: Không có số liệu.
- Mã số 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”, số tiền 12.520.981.581 đồng.

II. Mã số 430 – Nguồn kinh phí và quỹ khác.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} = 0 \text{ đồng.}$$

- Mã số 431 – Nguồn kinh phí: Không có số liệu.
- Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định: Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} \\ &= 46.020.981.581 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh (**Biểu số 2.12**).

Biểu số 2.12 Bảng Cân Đối Kế Toán tại Công ty năm 2018.

Đơn vị: Công ty TNHH TMQT Tế Phong Thịnh

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: Cốc Liễn – Minh Tân – KT – HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.100.303.867	21.323.569.767
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.110.506.492	850.212.251
1.Tiền	111		8.110.506.492	850.212.251
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.750.216.733	12.521.470.085
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.765.704.418	12.521.470.085
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.984.512.315	-
3.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04		
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.06	14.188.688.878	7.951.887.431
1.Hàng tồn kho	141		14.188.688.878	7.951.887.431
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		50.891.764	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.925.162.159	48.082.634.496
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.Tài sản cố định	220	V.07.08	36.042.746.718	44.928.512.346
1.Nguyên giá	221		61.376.918.060	76.015.222.518
2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(25.334.171.342)	(31.086.710.172)
III.Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.882.415.441	3.154.122.150
1.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.882.415.441	3.154.122.150
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.025.466.026	69.406.204.263
NGUỒN VỐN				
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		38.004.484.445	31.016.791.503
I.Nợ ngắn hạn	310		20.921.244.445	17.092.754.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	11.169.736.077	8.990.404.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	351.508.368	102.350.020
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	-	-

TRƯỜNG ĐH DÂN LẬP HẢI PHÒNG

8.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	9.400.000.000	8.000.000.000
9.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II.Nợ dài hạn	330		17.083.240.000	13.924.037.177
1.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2.Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.083.240.000	13.924.037.177
4.Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
5.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.020.981.581	38.389.412.760
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.17	46.020.981.581	38.389.412.760
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.500.000.000	30.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.500.000.000	30.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.520.981.581	8.389.412.760
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.025.466.026	69.406.204.263

Ngày 08 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh).

2.2.2.6 Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa, sau đó ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh được hoàn thành.

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

Tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh việc phân tích Bảng cân đối kế toán không được thực hiện. Phân tích Bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để các nhà quản trị Công ty có thể đưa ra những đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty. Chính vì vậy Công ty đã bỏ qua một công cụ đặc lực trong công tác quản trị kinh doanh của Công ty mình.

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ
PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ PHONG THỊNH

3.1 Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và thị trường trong nước nói riêng. Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh cần phải có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, đôn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Chăm lo tốt đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

3.2.1 Ưu điểm

➤ *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

- Công ty đã áp dụng mô hình kế toán tập trung, mọi nghiệp vụ phát sinh đều được gửi về phòng tài chính kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán. Vì vậy đã hỗ trợ rất nhiều cho công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Với mô hình này, phòng kế toán có trách nhiệm ghi chép sổ sách và lập các Báo cáo tổng kết tình hình tài chính của công ty vào cuối kỳ kế toán. Kế toán trưởng là người có quyết định cao nhất, có trách nhiệm phân công công việc cho từng người. Sau đó kế toán trưởng sẽ tổng hợp số liệu từ các kế toán viên để lập Báo cáo và các sổ sách tổng hợp. Cũng với việc áp dụng mô hình này mà công tác kế toán đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn.

- Mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc

chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán đều chịu sự quản lý trực tiếp của trưởng phòng kế toán đã tạo được sự thống nhất trong việc điều hành và hoạt động của phòng tài chính kế toán.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán và Thông tư mới do Bộ tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài ra công ty còn trang bị máy vi tính cho từng nhân viên trong phòng kế toán để nâng cao hiệu quả làm việc.

➤ *Về công tác hạch toán kế toán.*

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

➤ *Về công tác lập BCĐKT*

- Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Trước khi tiến hành lập bảng CĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCĐKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung. Sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

3.2.2 Hạn chế

➤ *Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán.*

- Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Do đó khối lượng công việc mà kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó

khẩn mỗi khi tổng hợp số liệu lập BCTC. Đồng thời công tác kế toán dễ mắc phải những nhầm lẫn không đáng có do làm thủ công. Đội ngũ nhân viên có tay nghề cao còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm. Công ty chưa chú trọng vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán.

➤ *Về tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán.*

- Phân tích báo cáo tài chính (hay phân tích bảng cân đối kế toán) nhằm làm rõ thực trạng tài chính của doanh nghiệp, chỉ ra những thế mạnh và cả tình trạng bất ổn nhằm đề xuất những biện pháp quản trị tài chính đúng đắn và kịp thời để phát huy cao nhất hiệu quả sử dụng vốn. Nhưng Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình.

- Bởi vì hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro, và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích báo cáo tài chính là một việc rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp.

- Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình Công ty đã đạt được những thành tích nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty trong tương lai. Đồng thời việc tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cũng đã có những kết quả nhất định. Tuy nhiên, cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một tốt hơn, và tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán sẽ hiệu quả và chính xác hơn.

3.3 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán giúp nhà quản trị nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, cũng như đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh có vai trò rất quan trọng trong chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô. Để kinh doanh thực sự hiệu quả, các nhà quản lý

Công ty phải hiểu được các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong Theorem, có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích bảng CĐKT.

- Chỉ ra nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện phân tích bảng CĐKT.

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu, các phương pháp chọn lựa để tiến hành phân tích. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích bảng CĐKT.

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm trong công tác quản lý.
- Chỉ ra nguyên nhân đã tác động tích cực, tiêu cực đến tình hình tài chính.
- Đưa ra các biện pháp để nâng cao công tác, động viên, phát huy và thúc đẩy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán công ty nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh vào năm 2017, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (**Biểu 3.1**).

Biểu số 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh.*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng %	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	21.323.569.767	45.100.303.867	+23.776.734.100	+111.5	30.72	53.67
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	850.212.251	8.110.506.492	+7.260.294.241	+853.94	1.22	9.65
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Phải thu ngắn hạn	12.521.470.085	22.750.216.733	+10.228.746.648	+81.69	18.04	27.08
IV. Hàng tồn kho	7.951.887.431	14.188.688.878	+6.236.801.447	+78.43	11.46	16.89
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	48.082.634.496	38.925.162.159	-9.157.472.337	-19.5	69.28	46.33
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	48.082.634.496	38.925.162.159	-9.157.472.337	-19.5	69.28	46.33
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-	-
V. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	69.406.204.263	84.025.466.026	+14.619.261.763	+21.06	100	100

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty năm 2018 so với năm 2017 tăng **23.776.734.100 đồng**, tương ứng với tỷ lệ tăng **111,5%**. Điều đó chứng tỏ quy mô tài sản của Doanh nghiệp tăng lên. Sự tăng lên này chủ yếu do “Hàng tồn kho”.

Nhìn vào biểu 3.1 ta thấy, qua 2 kỳ kế toán, cơ cấu “Tài sản ngắn hạn” tuy tỷ trọng lớn nhưng tăng dần về cuối kỳ. Cụ thể, đầu năm “Tài sản ngắn hạn” chiếm **30,72%** so với tổng tài sản và đến cuối năm thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng đến **53,67%** so với tổng tài sản trong năm. Tỷ trọng tài sản tăng chủ yếu là do trong năm các khoản “tiền và tương đương tiền” và “các khoản phải thu ngắn hạn” tăng. Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền tăng cao từ **850.212.215 đồng** lên đến **8.110.506.492 đồng** và chủ yếu là tiền mặt. Do đó doanh nghiệp nên cân nhắc giữ ít tiền mặt tại công ty và tiền gửi tại ngân hàng. Vì giữ nhiều tiền mặt và tiền gửi ngân hàng làm giảm hiệu quả sinh lời của tài sản. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2018 tăng so với năm 2017 là **10.228.746.648 đồng**, tương ứng với tỉ lệ là **181,69%** và tỉ trọng tăng cụ thể cuối năm chỉ tiêu này tăng đến **27,08%** so với tổng tài sản. Nguyên nhân là do Công ty chưa có chính sách tốt để thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Công ty cần quản lý chặt chẽ với các khoản phải thu, thêm các chính sách chiết khấu để thu hồi nhanh. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2018 so với năm 2017 tăng **6.236.801.447 đồng** tương đương với mức **178,43%** chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản là **16,89%**. Công ty nên xem xét đẩy mạnh công tác tiêu thụ mở rộng thị trường.

b. Phân tích biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty.

Phân tích nguồn vốn là một nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, để phân tích nội dung này ta căn cứ vào BCDKT năm 2018 ta có Bảng phân tích biến động và cơ cấu nguồn vốn (**Biểu số 3.2**).

Biểu số 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – NỢ PHẢI TRẢ	31.016.791.503	38.004.484.445	6.987.692.942	22.53	44.69	45.23
I. Nợ ngắn hạn	17.092.754.326	20.921.244.445	3.828.490.119	22.40	24.63	24.90
II. Nợ dài hạn	13.924.037.177	17.083.240.000	3.159.202.823	22.69	20.06	20.33
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	38.389.412.760	46.020.981.581	7.631.568.821	19.88	55.31	54.77
I. Vốn chủ sở hữu	38.389.412.760	46.020.981.581	7.631.568.821	19.88	55.31	54.77
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	69.406.204.263	84.025.466.026	14.619.261.763	21.06	100	100

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được qua biểu số 3.2, ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2018 so với năm 2017 cũng tăng **14.619.261.763 đồng**, tương ứng với tỉ lệ tăng **21.06%**. Điều đó chứng tỏ trong năm 2018 khả năng huy động nguồn vốn của Công ty cũng tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2018 tăng so với 2017 chủ yếu là do Nợ phải trả tăng. Cụ thể:

“Vốn chủ sở hữu” năm 2018 tăng so với năm 2017 là **7.631.568.821 đồng**, tương ứng với tỉ lệ là **19.88%**. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Điều đó chứng tỏ trong năm qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty khá tốt và các nhà đầu tư vẫn tin tưởng góp thêm vốn cho công ty mở rộng hoạt động kinh doanh. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phải phát huy trong những kì tới.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty năm 2017 là **31.016.791.503 đồng**, chiếm tỷ trọng **44.69%** trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2018 thì chỉ tiêu này tăng lên thành **38.004.484.445 đồng**, chiếm tỷ trọng **45.23%**. Đi sâu vào phân tích ta thấy “Nợ phải trả” của Công ty tăng là do “Phải trả cho người bán” tăng. Điều này cho thấy bạn hàng và nhà cung cấp rất tin tưởng ở công ty đã đồng ý bán chịu cho công ty nhưng bên cạnh đó thì công ty cần phải thanh toán những khoản nợ đến hạn để giữ uy tín với bạn hàng, đối tác kinh doanh. Bên cạnh đó, ta thấy cơ cấu của chỉ tiêu Nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ công ty đang sử dụng một nguồn vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên công ty cần xem xét việc tăng khoản nợ, vốn vay sẽ làm giảm khả năng tự chủ về tài chính của công ty. Công ty cần có kế hoạch hạn chế tình trạng này để không ảnh hưởng tới uy tín của công ty.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Với tình hình của công ty, mặc dù thực lực tài chính chưa mạnh nhưng tình hình tài chính vẫn đảm bảo nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Cụ thể:

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm 2018:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 17.083.240.000 + 46.020.981.581 = \mathbf{63.104.221.581 \text{ đồng}} \end{aligned}$$

Tài sản dài hạn = **38.925.162.159 đồng**

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn tròn kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho HĐSXKD.

c. Phân tích tình hình tài chính Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét về năng lực tài chính của công ty.

Biểu 3.3 Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH TMQT Phong Thịnh.

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	2.24	2.21	-0.03
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1.25	2.16	0.91
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.05	0.39	0.34

Nhận xét: Qua bảng phân tích trên ta thấy:

➤ Hệ số thanh toán tổng quát:

Năm 2018 là **2,21** thấp hơn so với năm 2017 là **2,24**. Hệ số này cho biết năm 2018, cứ một đồng tiền vay thì có **2,21 đồng** tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

➤ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:

Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2017, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng **1,25 đồng** Tài sản ngắn hạn,

nhưng năm 2018 thì một đồng Nợ ngắn hạn thì được đảm bảo thanh toán bằng **2,16 đồng** Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2018 cao hơn so với năm 2017, qua đó ta có thể thấy công ty không tiềm ẩn những khó khăn tài chính trong tương lai.

➤ Hệ số thanh toán nhanh:

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của các khoản nợ đến hạn của công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Thông qua hệ số này sẽ giúp nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho công ty là bao lâu. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh của công ty lại ở mức thấp. Đầu năm hệ số thanh toán nhanh ở mức **0,05 lần** là quá thấp. Điều này là do khoản nợ phải trả ngắn hạn mà chủ yếu là khoản phải trả người bán của công ty quá lớn. Nhưng đến cuối năm hệ số thanh toán đã tăng lên đến **0,39 lần**. Có được điều này là nhờ nỗ lực của công ty, bên cạnh đó để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả, công ty nên chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng khi khách hàng thanh toán trước hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng tốt lên nhưng công ty vẫn cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp chưa nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra

những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...

- **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP (Biểu 3.4)

Biểu số 3.4: Giao Diện Làm Việc Của Phần Mềm Kế toán MISA SME.NET 2017



• Phần mềm kế toán BRAVO 6.3SE

Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5).

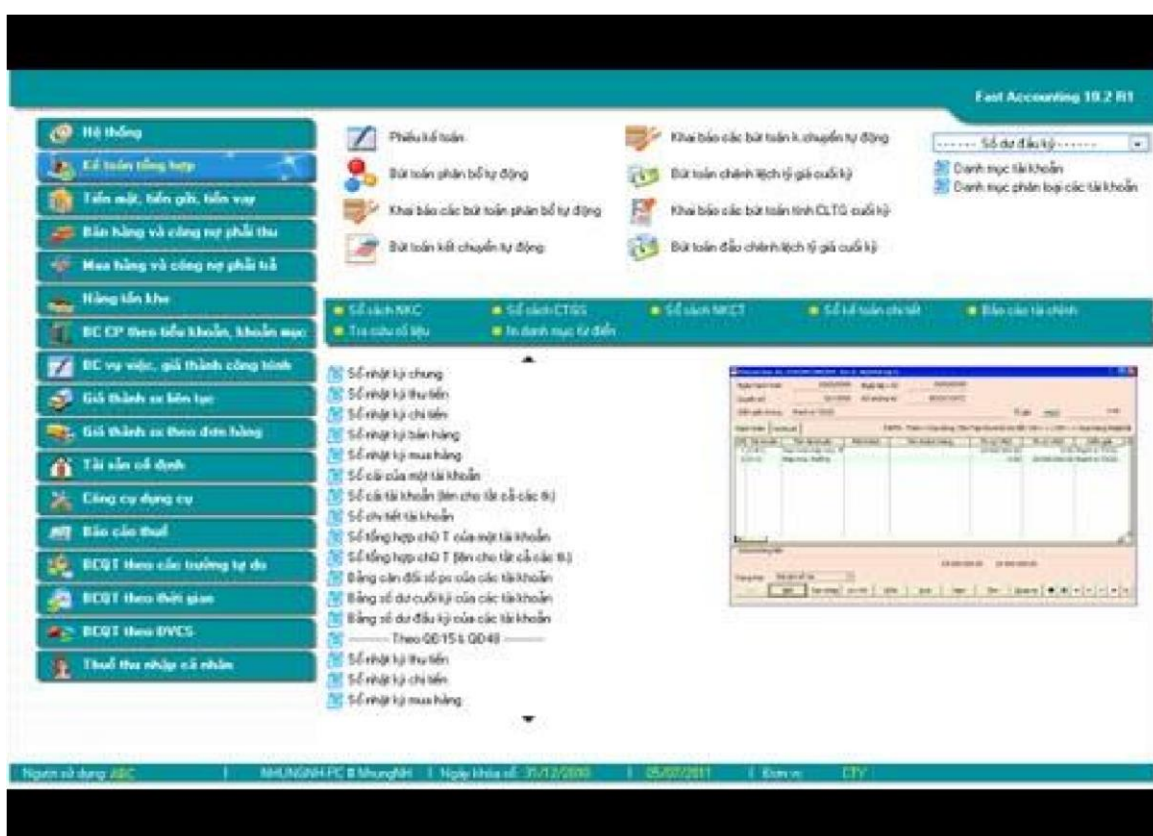
Biểu số 3.5: Giao Diện Làm Việc Phần Mềm Kế Toán Bravo 6.3SE



• Phần mềm kế toán Fast Accounting

Ưu điểm của phần mềm này là giao diện cũng rất dễ làm việc, luôn cập nhật những thay đổi mới nhất về các chính sách điều khoản thuế, thông tư và các nghị định của Bộ tài chính, bám sát các chế độ kế toán hiện hành, và xử lý dữ liệu số liệu một cách nhanh, cho phép kết xuất báo cáo ra Excel với mẫu biểu sắp xếp đẹp. (Biểu 3.6).

Biểu số 3.6: Giao Diện Làm Việc Của Phần Mềm Kế Toán Fast Accounting



Kết luận: Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

- *Về mặt lý luận:*

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- *Về mặt thực tiễn:*

- Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

- Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng.

- Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh.

- + Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán.

- + Ý kiến thứ hai: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.

- + Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phong Thịnh nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em sinh chân thành cảm ơn Th.S Hòa Thị Thanh Hương đã chỉ bảo hướng dẫn tận tình cho em cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các chị trong phòng Kế toán của Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp* ngày 22/12/2014.